

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THANH TRỊ
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 21/2022/DS-ST

Ngày: 20-5-2022

“V/v tranh chấp hợp đồng hội”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THANH TRỊ, TỈNH SÓC TRĂNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Thanh Mai.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Công Lý.

2. Bà Lâm Thị Loan Em.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Tuyết Kha, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thanh Trị, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Trị, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Cường - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 5 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thanh Trị, tỉnh Sóc Trăng, xét xử công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số: 64/2021/TLST-DS, ngày 01 tháng 6 năm 2021 về “Tranh chấp hợp đồng hội” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 09/2022/QĐXXST-DS ngày 24 tháng 02 năm 2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1981 (vắng mặt).

Địa chỉ: ấp B, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Kim Điền P, sinh năm 1993 (có mặt).

Địa chỉ: Số 00, ấp C, thị trấn L, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

- Bị đơn: 1/ Ông Lê Hoàng T, sinh năm 1975 (vắng mặt).

2/ Bà Lê Thị Phượng T, sinh năm 1974 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: ấp C2, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

- Người làm chứng: Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1973 (có mặt).

Địa chỉ: ấp 2, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện ngày 12-4-2021, quá trình giải quyết và tại phiên tòa, ông Kim Điền P là người đại diện hợp pháp của nguyên đơn Nguyễn Thị Đ trình bày: Năm 2019-2020, bà Đ tham gia chơi các dây hụi của vợ chồng ông Lê Hoàng T và bà Lê Thị Phụng T làm chủ hụi, gồm:

- Dây thứ nhất: Hụi 2.000.000 đồng mở ngày 15-9-2019 âl, có 25 phần, bà Đ tham gia 01 phần, đóng hụi được 15 kỳ với tổng tiền vốn 19.800.000 đồng, giao tiền vào ngày 15 hàng tháng từ 15-9-2019 âl đến 15-11-2020 âl lần lượt là (1) 1.400.000 đồng, (2) 1.300.000 đồng, (3) 1.400.000 đồng, (4) 1.400.000 đồng, (5) 1.300.000 đồng, (6) 1.200.000 đồng, (7) 1.400.000 đồng, (8) 1.500.000 đồng, (9) 1.300.000 đồng, (10) 1.100.000 đồng, (11) 1.200.000 đồng, (12) 1.400.000 đồng, (13) 1.400.000 đồng, (14) 1.300.000 đồng, (15) 1.200.000 đồng.

- Dây thứ hai: Hụi 2.000.000 đồng mở ngày 15-11-2019 âl, có 15 phần, bà Đ tham gia 01 phần, đóng hụi được 13 kỳ với tổng tiền vốn 20.100.000 đồng, giao tiền vào ngày 15 hàng tháng từ 15-11-2019 âl đến 15-11-2020 âl lần lượt là (1) 1.500.000 đồng, (2) 1.500.000 đồng, (3) 1.500.000 đồng, (4) 1.600.000 đồng, (5) 1.500.000 đồng, (6) 1.600.000 đồng, (7) 1.600.000 đồng, (8) 1.500.000 đồng, (9) 1.500.000 đồng, (10) 1.600.000 đồng, (11) 1.500.000 đồng, (12) 1.600.000 đồng, (13) 1.600.000 đồng.

- Dây thứ ba: Hụi 2.000.000 đồng mở ngày 20-6-2020 âl, có 30 phần, bà Đ tham gia 01 phần, đóng hụi được 06 kỳ với tổng tiền vốn 8.500.000 đồng, giao tiền vào ngày 20 hàng tháng từ 20-6-2020 âl đến 20-11-2020 âl lần lượt là (1) 1.400.000 đồng, (2) 1.500.000 đồng, (3) 1.300.000 đồng, (4) 1.400.000 đồng, (5) 1.500.000 đồng, (6) 1.400.000 đồng.

- Dây thứ tư: Hụi 2.000.000 đồng mở ngày 10-10-2020 âl, có 25 phần, bà Đ tham gia 01 phần, đóng hụi được 03 kỳ với tổng tiền vốn 4.400.000 đồng, giao tiền vào ngày 10 hàng tháng từ 10-10-2020 âl đến 10-12-2020 âl lần lượt là (1) 1.400.000 đồng, (2) 1.500.000 đồng, (3) 1.500.000 đồng.

Trong quá trình mở hụi, bà T và ông T đột nhiên ngưng tổ chức khai hụi, từ khi hụi ngưng hoạt động họ không hoàn trả tiền hụi cho bà Đ dù vẫn thu tiền các phần hụi chết đã gây ảnh hưởng đến quyền lợi của bà Đ. Đến phiên tòa hôm nay, bà Đ giữ nguyên yêu cầu khởi kiện buộc ông T và bà T hoàn trả tiền hụi là 74.000.000 đồng, gồm: Dây hụi thứ nhất là 30.000.000 đồng (15 kỳ x 2.000.000 đồng), dây hụi thứ hai là 26.000.000 đồng (13 kỳ x 2.000.000 đồng), dây hụi thứ ba là 12.000.000

đồng (06 kỳ x 2.000.000 đồng), đây hội thứ tư là 6.000.000 đồng (03 kỳ x 2.000.000 đồng).

- Bị đơn ông Lê Hoàng T, bà Lê Thị Phụng T vắng mặt, không có văn bản trình bày ý kiến và không đồng ý cung cấp lời khai. Tòa án đã thực hiện việc tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự như: Thông báo về việc thụ lý vụ án; Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; các Quyết định và giấy triệu tập đến phiên tòa theo quy định.

Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa sơ thẩm:

Trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý đến trước thời điểm nghị án, Hội đồng xét xử, thư ký, nguyên đơn đã thực hiện đúng theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Về nội dung đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bà T và ông T có trách nhiệm liên đới trả cho bà Đ tiền hội là 74.000.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn khởi kiện tranh chấp dân sự về hợp đồng hội theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Điều 471 Bộ luật Dân sự năm 2015; các bị đơn có nơi cư trú tại huyện T, tỉnh Sóc Trăng nên Tòa án nhân dân huyện Thạnh Trị, tỉnh Sóc Trăng thụ lý, xét xử sơ thẩm theo điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án thực hiện tổng đạt các văn bản tố tụng và giấy triệu tập hợp lệ đến phiên tòa lần thứ hai cho các đương sự, bà T và ông T vắng mặt không có lý do. Căn cứ khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt đối với các bị đơn.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của bà Đ đối với ông T, bà T hoàn trả tiền hội là 74.000.000 đồng. Qua xác minh tại địa phương bà Đ có tranh chấp hội với ông T, bà T và được tổ hòa giải ấp 2, xã T tiến hành hòa giải không thành (bl bl 66), tại biên bản hòa giải ngày 01-4-2021 (bl 67-68) ông T có ý kiến đối với yêu cầu của bà Đ “....là có hứa trả làm giấy tờ đảng hoàng, bắt vợ và con ông ký hẹn, tới ngày trả chưa ... lấy giấy cam kết ra chừng nào mà ông không trả đúng hạn thì mới thưa”. Tại lời khai của hội viên bà Đoàn Thị Mỹ N (vợ ông Trần Tấn T – bl 52) ghi nhận bà Đ có tham gia hội 2.000.000 đồng mở ngày 15-11-2019 của ông T và bà T làm chủ; lời khai của bà Trần Thị Bé N (vợ ông Ngô Út E – bl 53) ghi nhận bà Đ có tham gia đây hội 2.000.000 đồng mở ngày 15-11-2019 và ngày 10-10-2020; lời khai của bà Nguyễn Thị Hoa L (bl 56) ghi nhận bà Đ có tham gia đây hội 2.000.000 đồng mở ngày 15-9-2019 của ông T và bà T làm chủ; lời khai của bà Nguyễn Thị N tại

phiên tòa thể hiện bà Đ có tham gia các dây hội 2.000.000 đồng mở ngày 15-9-2019, 20-6-2020, 10-10-2020. Từ những phân tích trên có cơ sở xác định bà Đ tham gia các dây hội của ông T và bà T làm chủ, hội ngưng hoạt động khi chưa đến kỳ kết thúc, gồm:

- Dây thứ nhất: Hội 2.000.000 đồng mở ngày 15-9-2019 âl, có 25 phần và bà Đ tham gia 01 phần, đóng hội được 15 kỳ từ ngày 15-9-2019 âl đến ngày 15-11-2020 âl với tổng tiền vốn 19.800.000 đồng.

- Dây thứ hai: Hội 2.000.000 đồng mở ngày 15-11-2019 âl, có 15 phần và bà Đ tham gia 01 phần, đóng hội được 13 kỳ từ ngày 15-11-2019 âl đến ngày 15-11-2020 âl với tổng tiền vốn 20.100.000 đồng.

- Dây thứ ba: Hội 2.000.000 đồng mở ngày 20-6-2020 âl, có 30 phần và bà Đ tham gia 01 phần, đóng hội được 06 kỳ từ ngày 20-6-2020 âl đến ngày 20-11-2020 âl với tổng tiền vốn 8.500.000 đồng.

- Dây thứ tư: Hội 2.000.000 đồng mở ngày 10-10-2020 âl, có 25 phần và bà Đ tham gia 01 phần, đóng hội được 03 kỳ từ ngày 10-10-2020 âl đến ngày 10-12-2020 âl với tổng tiền vốn 4.400.000 đồng.

[3] Xét thấy, hình thức tổ chức hội giữa các đương sự là hội có lãi hưởng hoa hồng theo quy định tại Điều 471 Bộ luật Dân sự năm 2015 và Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19-02-2019 của Chính phủ về họ, hội, biên, phường (sau đây gọi là Nghị định 19). Cụ thể tại Điều 4, Điều 11, Điều 15, Điều 16 Nghị định 19 quy định: *“Họ có lãi là họ mà theo sự thỏa thuận giữa những người tham gia họ, thành viên được lĩnh họ nhận các phần họ khi đến kỳ mở họ và phải trả lãi cho các thành viên khác”, “Thành viên đã lĩnh họ có nghĩa vụ tiếp tục góp các phần họ để các thành viên khác được lĩnh cho đến khi thành viên cuối cùng lĩnh họ”, “Trường hợp dây họ chấm dứt, quyền và nghĩa vụ của những người tham gia dây họ được thực hiện theo thỏa thuận về dây họ và quy định của Bộ luật dân sự”,* Như vậy quyền và nghĩa vụ của bà Đ được thực hiện theo thỏa thuận khi tham gia góp hội là được nhận tiền hội (gồm tiền vốn đã góp và hưởng lãi từ thành viên đã lĩnh họ) theo quy định tại Điều 15 Nghị định 19.

[4] Ông T, bà T là vợ chồng cùng tổ chức hội, đã được tổng đạt trực tiếp các văn bản tố tụng, biết rõ yêu cầu khởi kiện của bà Đ nhưng không có ý kiến phản đối, không cung cấp chứng cứ chứng minh đã giao tiền cho hội viên là bà Đ. Từ những phân tích tại [2], [3], [4] đủ căn cứ xác định vợ, chồng ông T và bà T chưa giao phần hội cho hội viên là bà Đ nên yêu cầu của bà Đ đối với ông T và bà T về giao dịch hội trên là có cơ sở chấp nhận theo quy định tại Điều 471 Bộ luật dân sự; khoản 1 Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[5] Về án phí: Yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận, các bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch theo quy định tại khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016.

[6] Qua phân tích như trên, xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Trì là có cơ sở chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự. Điều 471 Bộ luật Dân sự. Khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Đ về tranh chấp hợp đồng hội đối với bị đơn bà Lê Thị Phụng T và ông Lê Hoàng T.

Buộc bà Lê Thị Phụng T và ông Lê Hoàng T có trách nhiệm liên đới hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Đ số tiền hội tổng cộng 74.000.000 đồng (bảy mươi bốn triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Lê Thị Phụng T và ông Lê Hoàng T liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm, số tiền 3.700.000 đồng.

Bà Nguyễn Thị Đ không phải chịu tiền án phí và được hoàn trả tiền tạm ứng án phí đã nộp 1.850.000 đồng theo biên lai thu số 0008398 ngày 28/5/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thanh Trì, tỉnh Sóc Trăng.

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án (đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày được thông đạt hợp lệ) để yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết lại theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án

hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- VKSND huyện Thạnh Trị;
- Chi cục THADS huyện Thạnh Trị;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Thanh Mai